

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)						
I. GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng		21.957	20.420		107,53
1. Giá trị tăng thêm	"		20.250	18.803		107,70
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		5.408	4.997		108,21
- Công nghiệp và xây dựng	"		7.093	6.476		109,53
+ Công nghiệp	"		6.155	5.623		109,46
+ Xây dựng	"		938	853		109,99
- Dịch vụ	"		7.749	7.329		105,72
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	"		1.707	1.617		105,59
II. GRDP theo hiện hành	Tỷ đồng		40.021	38.298		104,50
1. Giá trị tăng thêm	"		37.001	35.400		104,52
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		10.082	9.377		107,51
- Công nghiệp và xây dựng	"		13.956	13.819		100,99
+ Công nghiệp	"		12.481	12.531		99,60
+ Xây dựng	"		1.475	1.288		114,49
- Dịch vụ	"		12.964	12.203		106,23
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	"		3.019	2.898		104,17
III. Cơ cấu	%		100,00	100,00		
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		25,19	24,48		
- Công nghiệp và xây dựng	"		34,87	36,08		
- Dịch vụ	"		32,39	31,86		
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	"		7,54	7,57		
B. NÔNG NGHIỆP (vụ đông xuân)						
I. Diện tích gieo trồng	Ha	304.200	155.827	139.042	51,23	112,07
1. Cây hàng năm	Ha	193.000	47.013	31.926	24,36	147,26
- Cây lương thực	Ha	134.000	39.813	25.660	29,71	155,16
+ Lúa	Ha	118.600	36.520	22.209	30,79	164,44
+ Bắp	Ha	15.400	3.293	3.451	21,39	95,44
- Cây có bột	Ha	28.300	136,7	138	0,48	99,38
- Cây thực phẩm	Ha	19.100	5.370	4.672	28,12	114,94
- Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	10.100	1.232	1.081	12,20	113,95

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
- Cây hàng năm khác	Ha	1.500	460	376	30,70	122,56
2. Cây lâu năm	Ha	111.200	108.814	107.116	97,85	101,59
- Cao su	Ha	42.500	42.216	42.260	99,33	99,90
- Điều	Ha	19.610	17.436	17.170	88,91	101,55
- Thanh long	Ha	33.600	33.355	33.100	99,27	100,77
II. Sản lượng một số cây trồng						
1. Sản lượng một số cây trồng						
- Lương thực	Tấn	797.454	273.226	176.668	34,26	154,66
+ Lúa	Tấn	695.352	245.081	148.376	35,25	165,18
+ Bắp	Tấn	102.102	28.145	28.292	27,57	99,48
- Cao su	Tấn	61.500	13.800	13.710	22,44	100,66
- Điều	Tấn	12.400	12.500	12.141	100,80	102,95
- Thanh long	Tấn	701.500	339.100	330.800	48,34	102,51
III. Chăn nuôi						
1. Trâu, bò	Con	171.500	179.610	177.610	104,73	101,13
2. Lợn	Con	309.500	301.830	279.195	97,52	108,11
3. Gia cầm	1000 con	4.310	4.239	3.615	98,36	117,26
4. Sản lượng thịt xuất chuồng	Tấn	69.800	36.443	33.175	52,21	109,85
IV. Thủy sản						
1. Nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	5.335	5.205	37,05	102,48
2. Khai thác thủy sản	Tấn	210.000	97.201	95.451	46,29	101,83
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con	24.500	11.920	11.400	48,65	104,56
C. CÔNG NGHIỆP						
1. GTSX ngành công nghiệp (So sánh)	Triệu đồng		18.232.669	16.786.150		108,62
Khai Khoáng	"		795.310,0	582.569,0		136,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	"		8.205.147	7.752.158		105,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hoà không khí	"		9.095.758	8.312.478		109,42
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	"		136.454	138.945		98,21
2. Một số sản phẩm chủ yếu						
1. Cát sỏi các loại	1000 m ³	1.270	632	586	49,76	107,87
2. Đá khai thác	1000 m ³	2.400	1.597	1.153	66,52	138,48

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
3. Muối hạt	1000 tấn	75	50	60	66,99	84,07
4. Thủy sản đông lạnh	Tấn	47.000	16.492	17.457	35,09	94,48
5. Thủy sản khô	Tấn	8.250	3.792	3.611	45,97	105,01
6. Nước mắm	Triệu lít	42	23	19	55,18	123,14
7. Hạt điều nhân	Tấn	3.100	2.251	2.085	72,60	107,94
8. Nước khoáng (không tính nước khoáng tinh khiết)	Triệu lít	120	53	57	43,91	92,04
9. Quần áo may sẵn	1000 cái	28.000	13.542	12.786	48,36	105,92
10. Gạch các loại	Triệu viên	700	333	314	47,51	105,84
11. Nước máy sản xuất	1000 m ³	38.500	19.233	19.644	49,96	97,91
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	32.600	16.991	15.466	52,12	109,86
13. Sợi chế mũ cao su	Tấn	22.400	4.662	3.054	20,81	152,65
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	104.000	59.758	35.529	57,46	168,20
15. Thức ăn gia súc	Tấn	330.200	180.766	173.113	54,74	104,42
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.500	2.470	1.897	54,89	130,24
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP)	%		108,71	114,61		
Khai khoáng	%		131,12	108,44		
Công nghiệp chế biến , chế tạo	%		105,07	100,02		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%		109,27	118,85		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		98,90	104,41		
D. VỐN ĐẦU TƯ HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	Tỷ đồng	4.162,2	1.461,4	1.410,8	35,11	103,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	"	3.444,2	1.179,6	1.118,4	34,25	105,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	"	638,0	253,6	260,6	39,75	97,31
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	"	80,0	28,2	31,8	35,25	88,79
E. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ						
I. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	69.510	29.373	27.067	42,26	108,52
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	"	47.980	20.883	18.961	43,53	110,14
- Doanh thu dịch vụ	"	21.530	8.489	8.106	39,43	104,73
II. Du lịch						
1. Số lượt khách đến	Lượt khách	4.752.000	1.765.633	1.551.964	37,16	113,77
- Khách nội địa	"	4.505.000	1.745.877	1.396.343	38,75	125,03

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
- Khách quốc tế	"	247.000	19.756	155.620	8,00	12,69
2. Số lượt khách lưu trú	Lượt khách		1.732.031	1.527.592		113,38
- Khách nội địa	"		1.712.275	1.371.971		124,80
- Khách quốc tế	"		19.756	155.620		12,69
3. Số ngày khách lưu trú	Ngày khách		3.035.183	2.651.105		114,49
- Khách nội địa	"		2.960.437	2.138.137		138,46
- Khách quốc tế	"		74.747	512.968		14,57
4. Số lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		5.342	4.524		118,07
5. Số ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		38.320	31.389		122,08
6. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	12.600	3.832	4.640	30,42	82,59
E. XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ						
1. Tổng trị giá	1000 USD	502.000	281.300	215.593	56,04	130,48
- Hàng thủy sản	1000 USD	165.500	73.900	70.423	44,65	104,94
- Hàng nông sản	1000 USD	13.500	9.690	7.040	71,78	137,65
<i>Trong đó:</i>						
+ Quả thanh long	1000 USD	8.800	4.300	4.604	48,86	93,41
+ Cao su	1000 USD	650	640	-	98,46	-
+ Nông sản khác	1000 USD	4.050	4.750	2.436	117,28	194,96
<i>Trong đó Hạt điều nhân</i>	1000 USD		1.350	-	-	-
- Hàng hoá khác	1000 USD	323.000	197.710	138.130	61,21	143,13
<i>Trong đó: - Hàng may mặc</i>	1000 USD	207.000	100.900	88.353	48,74	114,20
<i>- Giày dép</i>	1001 USD	53.500	33.500	27.043	62,62	123,88
2. Mặt hàng chủ yếu						
- Hải sản các loại	Tấn		11.231	8.781		127,90
- Quả thanh long	Tấn		2.747	4.418		62,17
- Hạt điều	Tấn		173	-	-	-
- Cao su	Tấn		308	-	-	-
3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	218.000	11.190	64.034	5,13	17,48
F. NHẬP KHẨU	1000 USD		470.000	365.238	-	128,68
G. VẬN TẢI						
a/ VẬN TẢI HÀNG HOÁ						
1. Vận chuyển hàng hóa	1000 tấn	8.607	4.079,5	3.866,5	47,40	105,51
Phân theo ngành vận tải						
- Đường bộ	1000 tấn		4.076,3	3.858,7	-	105,64

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
- Đường sắt	1001 tấn			4,6		-
- Đường thủy	1000 tấn		3,2	3,2	-	100,53
2. Luân chuyển hàng hóa	1000 tấn.km	472.802	220.460,6	209.443,8	46,63	105,26
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
- Đường bộ	1000 tấn.km		220.093,4	205.521,9	-	107,09
- Đường sắt	1001 tấn.km			3.555,3		-
- Đường thủy	1000 tấn.km		367,2	366,6	-	100,15
3. Khối lượng hàng hóa thông qua (cảng tổng hợp Vĩnh Tân)	Tấn		512.805	322.404	-	159,06
b/ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển hành khách	1000 HK	18.330	7.300,4	7.515,5	39,83	97,14
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
- Đường bộ	1000 HK		7.247,5	7.460,9	-	97,14
- Đường thủy	1000 HK		52,9	54,6	-	96,77
2. Luân chuyển hành khách	1000 HK.km	912.850	340.866,8	346.427,7	37,34	98,39
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
- Đường bộ	1000 HK.km		335.133,0	340.478,5	-	98,43
- Đường thủy	1000 HK.km		5.733,8	5.949,2	-	96,38
c/ DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI	Triệu đồng	-	844.872,2	824.860,5	-	102,43
- Doanh thu vận tải hàng hoá	"		537.233,6	506.346,5	-	106,10
- Doanh thu vận tải hành khách	"		288.865,0	299.621,4	-	96,41
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải	"		18.773,6	18.892,6	-	99,37
H. THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	8.320	6.892,6	5.172,6	82,84	133,25
1. Thu nội địa (trừ dầu)	Tỷ đồng	6.020	5.368,6	3.845,7	89,18	139,60
- Thu từ doanh nghiệp	"		2.109,6	1.665,4		126,67
- Thuế thu nhập cá nhân	"		437,8	323,0		135,52
- Thuế bảo vệ môi trường	"		270,6	261,8		103,37
- Thu phí, lệ phí	"		302,8	221,5		136,73
- Các khoản thu về nhà, đất	"		1.069,7	527,5		202,79
- Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	"		1.000,7	693,4		144,32
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"		40,9	29,5		138,60

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
- Thu khác ngân sách	"		129,4	108,9		118,83
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	"		3,6	6,8		52,41
- Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	"		3,7	7,9		46,34
2. Thu từ dầu thô	Tỷ đồng	800	623,4	612,9	77,92	101,70
3. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.500	900,6	714,0	60,04	126,13
I. Y TẾ						
Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	7,90	7,60	7,60	96,20	100,00
Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường		30,60	30,60		100,00
Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	%o	<3,00	1,76	1,90		
Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	%o	<5,00	1,88	1,90		
Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%ooo	<20,00	-	-		
Tiêm chủng mở rộng						
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vacxin	%	≥ 95,00	46,47	46,38		
Phòng chống suy dinh dưỡng						
Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi	%	<9,00	<9,00	7,24		
Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân dưới 2.500g	%	<3,00	1,13	1,14		
Phòng chống sốt rét						
Tỷ lệ mắc/1000 dân	%o	0,30	0,01	0,04		
Phòng chống sốt xuất huyết						
Tỷ lệ mắc/100.000 dân	%ooo	129,00	55,30	57,00		
Phòng chống lao						
Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1.720	727	775	42,27	93,81
Số bệnh nhân lao AFB (+) phát hiện mới	BN	835	368	395	44,07	93,16
Phòng chống phong						
Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	150.000	75.000	84.997	50,00	88,24
Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	≤ 10	3,00	3,00		100,00
Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	%oo	< 0,10	0,04	0,04		
Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	< 15,00	-	33,30		
Bảo vệ sức khỏe bà mẹ						

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước 6 tháng đầu năm 2021 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2020	Cùng kỳ năm trước
Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai đủ 3 lần	%	96,20	99,24	99,23		
Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%	99,00	99,82	99,81		
Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2+	%	≥ 85,00	43,74	42,83		
J. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI						
1. Lao động, đào tạo nghề						
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	21.000	12.000	9.326	57,14	128,67
<i>Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL</i>	<i>Người</i>	<i>1.400</i>	<i>840</i>	<i>520</i>	<i>60,00</i>	<i>161,54</i>
2. Tuyển mới đào tạo nghề						
<i>Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>3.000</i>	<i>360</i>	<i>-</i>	<i>12,00</i>	<i>-</i>